

Hạ Long, ngày 14 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp, phụ cấp theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO XANH

- Thực hiện Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/6/2024 quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Quyết định số 11756/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp, phụ cấp theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố;

- Xét đề nghị của tổ tài vụ trường Tiểu học Cao Xanh về việc công khai Quyết định về việc phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp, phụ cấp theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp, phụ cấp theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố (theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các ông (Bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:  
- Công khai BT.  
- Lưu: VT,...



Mao Thị Thanh Như

Đơn vị: Trường Tiểu học Cao Xanh

Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số: 105/QĐ-Tr.TH ngày 14/10/2024 của Trường Tiểu học Cao Xanh)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>958.400.000</b>

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng:	958.400.000
	Trong đó: KP bồi dưỡng thường xuyên	958.400.000
	Chi hoạt động theo định mức	
	Tiết kiệm 10% đảm bảo kinh phí phòng chống dịch Covid	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-

Hạ Long, ngày 14 tháng 10 năm 2024



Chủ trường đơn vị

Mạc Thị Thanh Như

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp, phụ cấp theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của HĐND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Thành phố năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 11348/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán ngân sách Thành phố năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 320/TTr-TCKH ngày 18/9/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí (làm tròn): 69.620,40 triệu đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng.*)

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị năm 2023 chuyển sang năm 2024: 36,13 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương còn lại được trích lập từ nguồn thu được để lại tại đơn vị: 10,12 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố năm 2024: 69.574,15 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Giao phòng Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí, chi trả đúng đối tượng và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

*Nơi nhận:*

- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Sơn**

STT	ĐƠN VỊ	NGUỒN CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ TẠI ĐƠN VỊ				CÁN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ ĐƠN VỊ TỰ BẢO				NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ			CÁN ĐỐI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỰ	NHTP CẤP BÓ SƯNG	NGUỒN CCHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NHTP CẤP BÓ SƯNG	NGUỒN CCTL CỦA ĐƠN VỊ CÒN DƯ (Trích từ nguồn thu tại đơn vị theo quy định)		
		TỔNG NHIỆU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIỀN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 71/2021/NĐ-CP	TỔNG SỐ	NGUỒN 14 DƯ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ SỐ THU ĐÓNG TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG NGUỒN ĐƠN VỊ TỰ BẢO	NGUỒN 14 DƯ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2023 CHUYỂN SANG 2024)	10	11	12	13-10+11-12	14					15-14 (âm)	16
I	Khởi Tiên học	21.765,90	25,44	25,44	21.765,90	25,44	25,44	21.740,46	15-14 (âm)	16	17-6-10 (âm)							
1	TH Hà Long	1.538,60			1.538,60			1.538,60										
2	TH Trần Hưng Đạo	1.479,90			1.479,90			1.479,90										
3	TH Võ Thị Sáu	577,90			577,90			577,90										
4	TH Cao Thắng	1.140,20			1.140,20			1.140,20										
5	TH Hữu Nghị	539,70			539,70			539,70										
6	TH LA Hồng Phong	1.153,30	15,48	15,48	1.153,30	15,48	15,48	1.137,82										
7	TH Quang Trung	1.345,90			1.345,90			1.345,90										
8	TH Trần Quốc Toản	1.104,70			1.104,70			1.104,70										
9	TH Hà Lâm	1.075,40			1.075,40			1.075,40										
10	TH Cao Xanh	958,40			958,40			958,40										
11	TH Minh Hà	671,10			671,10			671,10										
12	TH Bùi Cháy	1.698,20			1.698,20			1.698,20										
13	TH Đại Yên	803,10			803,10			803,10										
14	TH Lý Thường Kiệt	1.857,60			1.857,60			1.857,60										
15	TH Hà Khẩu	1.166,10	9,96	9,96	1.166,10	9,96	9,96	1.156,14										
16	TH Việt Hưng	799,00			799,00			799,00										
17	TH Trôi	1.394,10			1.394,10			1.394,10										
18	TH LA Lợi	751,90			751,90			751,90										
19	TH Sơn Dương	805,10			805,10			805,10										
20	TH Nguyễn Bá Ngọc	905,70			905,70			905,70										
III	Khối THCS	16.579,30	10,12	10,12	16.579,30	10,12	10,12	16.569,18	245,40	6.986,15	10,12	16.569,18						
1	THCS Kim Đồng	1.056,80			1.056,80			1.056,80	252,54	252,54		1.056,80						
2	THCS Lê Văn Tám	1.439,50			1.439,50			1.439,50	787,03	80,20		1.439,50						
3	THCS Cao Thắng	929,80			929,80			929,80	596,82	39,88		929,80						
4	THCS Trọng Diêm	1.513,30			1.513,30			1.513,30	173,11	56,32		1.513,30						
5	THCS Hồng Hải	898,20			898,20			898,20	6,64	179,75		898,20						
6	THCS Trần Quốc Toản	1.824,20			1.824,20			1.824,20	1.053,23	1.053,23		1.824,20						
7	THCS Nguyễn Văn Thuộc	851,40			851,40			851,40	392,56	392,56		851,40						
8	THCS Cao Xanh	546,20			546,20			546,20	286,29	286,29		546,20						
9	THCS Hà Tu	568,90			568,90			568,90	204,66	204,66		568,90						
10	THCS Bùi Cháy (Rà soát bổ sung quỹ CCTL phi lợi nhuận đến hết 2023)	1.410,10	10,12	10,12	1.410,10	10,12	10,12	1.399,98	798,84	10,12	10,12	1.399,98						
11	THCS Đại Yên	570,10			570,10			570,10	174,03	174,03		570,10						
12	THCS Lý Tu Trọng	1.376,00			1.376,00			1.376,00	923,68	923,68		1.376,00						
13	THCS Nguyễn Trãi	729,70			729,70			729,70	629,88	35,44		729,70						
14	THCS Việt Hưng	673,70			673,70			673,70	143,86	10,12		673,70						
15	THCS Trôi	1.071,00			1.071,00			1.071,00	334,34	6,68		1.071,00						
16	THCS Lê Lợi	604,30			604,30			604,30				604,30						